

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN BAO BÌ PHONG PHÚ
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN BAO BÌ PHONG PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHONG PHU PACKING DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHONG PHU PADE., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108443381

3. Ngày thành lập: 24/09/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 5 ngõ 219/33, Định Công, Tổ 3B, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn thực phẩm	4632
2.	Sản xuất sợi	1311
3.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
4.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
5.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
6.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
7.	In ấn	1811
8.	Sao chép bản ghi các loại	1820
9.	Thu gom rác thải độc hại	3812
10.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
13.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
14.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
15.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
16.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
17.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
18.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
19.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
20.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
21.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
22.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

23.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
24.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
25.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic	2220(Chính)
26.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
27.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
28.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
29.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
30.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
31.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
32.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
33.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
34.	Bán buôn đồ uống	4633
35.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
36.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
37.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
38.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng)	4662
39.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
40.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
41.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
42.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
43.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
44.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)	4512
45.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4520
46.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
47.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
48.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
49.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
50.	Bán buôn tổng hợp	4690
51.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
52.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

53.	Phá dỡ	4311
54.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
55.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
56.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
57.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
58.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
59.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
60.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
61.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
62.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
63.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
64.	Xây dựng nhà không để ở	4102
65.	Xây dựng công trình thủy	4291
66.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
67.	Tái chế phế liệu	3830
68.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
69.	Xây dựng nhà để ở	4101
70.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
71.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
72.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
73.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
74.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
75.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
76.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
77.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
78.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
79.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
80.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
81.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762

82.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
83.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
84.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
85.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
86.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
87.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
88.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
89.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
90.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
91.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
92.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
93.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
94.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
96.	Bốc xếp hàng hóa	5224
97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)	5229
98.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
99.	Cơ sở lưu trú khác	5590
100.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
101.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
102.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
103.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
104.	Cho thuê xe có động cơ	7710
105.	Đại lý du lịch	7911
106.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
107.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
108.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
109.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
110.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
111.	Dịch vụ đóng gói	8292

112.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
113.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
114.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
115.	Hoạt động thể thao khác	9319
116.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
117.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của các sàn nhảy)	9329
118.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng, sừng, đạn, tem, tiền kim khí)	4773
119.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
120.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
121.	Điều hành tua du lịch	7912

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	DƯƠNG THÀNH NAM	Số 5 ngõ 219/33, Định Công, Tổ 3B, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	250.000	2.500.000.000	50,000	030074003608	
			Tổng số	250.000	2.500.000.000	50,000		
2	TRẦN THỊ TÍM HUẾ	Số 1, Tổ 64, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	20,000	013146098	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	20,000		

3	TRƯƠNG ĐÌNH THẮNG	Số 8, lô 5 Hồ Việt Xô, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	30,000	013327984	
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: DƯƠNG THÀNH NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/09/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030074003608

Ngày cấp: 23/08/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 5 ngõ 219/33, Định Công, Tổ 3B, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 12a12b T5 Times City, 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội